

Bản án số: **163/2019/HC-PT**

Ngày 26-9-2019

*“Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất
đai”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Thi

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Cường

Ông Trương Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tấn Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hành chính thụ lý số: 93/2019/TLPT-HC ngày 21 tháng 01 năm 2019 về việc: *“Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 56/2018/HC-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1148/2019/QĐ-PT ngày 04/9/2019 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Trần Văn T; địa chỉ: Số 14, tổ 10, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: ông Phạm Công U; địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* Luật sư Lê Xuân Anh P; địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk và Luật sư Trịnh Vĩnh P, Công ty Luật TNHH P; địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh, đều có mặt.

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn H – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp B; địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: ông Phan Quốc T1, có mặt.

2. Bà Trịnh Thị Xuân D; địa chỉ: xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. Ngân hàng TMCP B Việt Nam; trụ sở: Hà Nội, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ chi nhánh: tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Trần Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Xuân D là ông Phạm Công U trình bày:*

Năm 2003, ông Trần Văn T nhận chuyển nhượng của ông Trịnh Công K lô đất có diện tích khoảng 0,6 ha. Năm 2004, ông T nhận chuyển nhượng 01 lô đất của bà C, ông C diện tích 0,35 ha tại thôn 4 xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông T tiếp tục trồng thêm cà phê, tiêu. Sau một thời gian, công ty B yêu cầu gia đình ông nộp sản lượng cho diện tích 0,62 ha trên tổng diện tích đất nhận chuyển nhượng trên. Ban đầu gia đình ông không chấp nhận nhưng công ty dọa đây là đất của công ty, nếu không ký sẽ bị lấy lại giao cho người khác. Mặt khác, thấy hộ khác sử dụng đất tương tự như gia đình ông bị công ty dùng vũ lực trấn áp phải giao kết hợp đồng, nộp sản hàng năm nên gia đình ông miễn cưỡng nộp sản hàng năm cho phần diện tích 0,62 ha đến năm 2016.

Đầu năm 2018, công ty khởi kiện ông ra Tòa án nhân dân huyện C. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án Công ty có cung cấp GCNQSDĐ số W866995 ngày 31/12/2003 do Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk cấp cho Công ty B được quyền sử dụng 1.800.000 m² đất tọa lạc tại tiểu khu 557, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk trong đó có phần đất 0,62 ha của gia đình ông.

Ông Trần Văn T khởi kiện việc cấp giấy chứng nhận này bởi các lý do sau:

- GCNQSDĐ số W866995 được cấp không đúng thực trạng sử dụng đất tại địa phương mà dựa trên kê khai gian dối của Công ty B.

- Các quyết định số 424/TCLD ngày 28/5/1993 của Bộ Lâm nghiệp và Quyết định số 1986/QĐ-UB ngày 14/10/1996 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành về việc Quyết định đầu tư dự án nghiên cứu khả thi trồng và sản xuất kinh doanh cà phê của công ty ĐTPT B được ban hành không đúng trình tự, thủ tục và đây không phải là căn cứ để ra quyết định giao đất cho Công ty.

- Quy trình cấp GCNQSDĐ số W866995 không đảm bảo đúng thủ tục của pháp luật Đất đai về đo đạc, kiểm tra, xác minh thực địa. GCNQSDĐ không thể hiện số bản đồ cụ thể, không ghi số vào sổ GCNQSDĐ.

- Thẩm quyền cấp GCNQSDĐ cho cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Đắk Lắk chứ không phải của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk.

- Công ty B không thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất sử dụng ổn định theo quy định của pháp luật.

- Công ty cho rằng toàn bộ đất ở xã E là của công ty nhưng thực tế thì đã có nhiều hộ đã có GCNQSDĐ xen giữa đất mà hàng năm công ty thu sản, GCNQSDĐ không có bản đồ phân ranh giới, ép người dân ký tên vào sổ nhận khoán.

Việc công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi nào ông không biết, tới khi xảy ra tranh chấp thì công ty mới đưa GCNQSDĐ ra.

Vì những lý do trên, ông Trần Văn T yêu cầu Tòa án tuyên hủy một phần. GCNQSDĐ số W866995 ngày 31/12/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk cấp cho công ty B tại tiểu khu 557, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk đối với phần diện tích đất 0,62 ha của gia đình ông.

- *Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk trình bày:*

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp B tiền thân là Lâm Trường B. Ngày 27/3/1980, Lâm trường được sát nhập vào Liên hiệp lâm nông công nghiệp E (Đắk Lắk) theo Quyết định số 297/TCh của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp. Ngày 28/5/1993, Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp có quyết định số 424/TCLD thành lập Doanh nghiệp nhà nước Lâm trường B thuộc Liên hiệp Lâm nông công nghiệp

E, với diện tích rừng và đất được giao là 16.940ha; đến ngày 18/5/1996, công ty được đổi tên và bổ sung ngành nghề theo Quyết định số 953/QĐ-UB của UBND tỉnh Đắk Lắk. Thực hiện Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, UBND tỉnh đã có Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 21/3/2003 phê duyệt phương án đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý của công ty đầu tư phát triển B. Theo đó, diện tích công ty quản lý và sử dụng là 8.765 ha.

Ngày 15/8/2003, công ty đầu tư phát triển B phối hợp với UBND huyện C và UBND xã E tổ chức rà soát lại toàn bộ diện tích rừng và đất do Công ty có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. Ngày 28/11/2003, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Chi cục kiểm lâm, UBND huyện C, UBND xã E và công ty ĐTP B tiến hành kiểm tra thực địa diện tích công ty đang quản lý, sử dụng. Ngày 26/12/2003, Sở Tài nguyên và Môi trường có Tờ trình số 981/TT-TNMT đề nghị UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty ĐTP B với diện tích 6.651,2 ha. Ngày 31/12/2003, UBND tỉnh ban hành, các quyết định số 4500/QĐ-UBND, 4501/QĐ-UBND; 4502/QĐ-UBND; 4503/QĐ-UBND cấp GCNQSDĐ cho Công ty Đầu tư phát triển B. Trong đó quyết định số 4503/QĐ-UBND cấp các GCNQSDĐ số W 866955, diện tích 1.800.000 m², mục đích sử dụng cà phê, W 866982 diện tích 847400 m², diện tích sử dụng cà phê; W866980, diện tích 1.500.000m², mục đích sử dụng cà phê.

Việc UBND tỉnh Đắk Lắk cấp GCNQSDĐ số W866995 ngày 31/12/2003 đối với diện tích 1.800.000m² tại tiểu khu 557, xã E, huyện C cho công ty ĐTP B là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của luật đất đai năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 1993 được Quốc hội thông qua ngày 02/12/1998 và ngày 29/6/2001, Quyết định số 187/QĐ-TTg ngày 16/9/1999 của Thủ tướng chính phủ. Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Trần Văn T, giữ nguyên giá trị pháp lý của GCNQSDĐ số W866995.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp B - người đại diện theo ủy quyền trình bày: Hộ ông Trần Văn T và bà Trịnh Thị Xuân D đã ký kết hợp đồng giao khoán vườn cây cà phê với công ty bằng hai hợp đồng, một hợp đồng ngày 19/9/2008 diện tích 0,3ha tại lô 7 khoảnh 6 tiểu khu 557 là diện tích sang nhượng lại của gia đình ông Trịnh Công K nhận khoán với công ty trước đây. (Ông K là bố chị D) và một hợp đồng ngày 10/5/2008 diện tích 0.32 ha tại lô 8 khoảnh 6 tiểu khu 557, là diện tích sang nhượng lại của gia đình ông Võ Tấn C đã nhận khoán với công ty trước đây. Năm 2012, do chuyển đổi doanh nghiệp

theo quyết định số 2451/QĐ-UB của UBND tỉnh Đắk Lắk, gia đình ông T đã ký lại hợp đồng giao khoán vườn cây cà phê với công ty là Hợp đồng số 515/HĐGK và 516/HĐGK vào ngày 01/01/2012.

Từ năm 2008 đến năm 2015, hộ gia đình ông T thực hiện đầy đủ việc giao nộp sản phẩm nhưng năm 2016, 2017 gia đình ông T đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với công ty nên hiện nay công ty đang khởi kiện ra TAND huyện C. Diện tích 0,62ha mà ông T nhận khoán nằm trong diện tích đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk cấp cho công ty ngày 31/12/2003 tại GCNQSDĐ số W866995.

Về nguồn gốc đất: Theo quyết định số 424/TCLĐ ngày 28/5/199; của Bộ Lâm nghiệp thì Lâm trường B được giao quản lý 16.940 ha đất. Toàn bộ diện tích đất trên địa bàn xã E và K đều nằm trong tổng số 16.940ha do công ty quản lý. Năm 1996, công ty lập dự án trồng và sản xuất kinh doanh cà phê và được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại quyết định số 1986/QĐ-UB ngày 14/10/1996 với diện tích 400ha, tổng mức đầu tư 19.970.000.000 đồng. Diện tích 400ha để triển khai dự án trồng và sản xuất kinh doanh cà phê nằm trong diện tích 16.940 ha đất do công ty quản lý từ khi được Nhà nước giao cho Lâm trường B quản lý đất rừng trước những năm 1980. Vườn cây cà phê do công ty đầu tư vốn hoàn toàn từ vốn vay tại Ngân hàng phát triển Việt Nam. Hiện nay, công ty đang tổ chức giao khoán vườn cây cho các hộ dân nhận chăm sóc căn cứ vào đơn xin nhận khoán của các hộ. Hằng năm, các hộ nhận khoán nộp sản lượng cà phê cho công ty theo hợp đồng giao khoán.

Năm 2003, toàn bộ diện tích 400ha của công ty được UBND tỉnh cấp GCNQSDĐ số W866995, W866980, W866982.

Năm 2007, thực hiện Quyết định số 64/2005/QĐ-UBND ngày 15/12/2005 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định về rà soát hiện trạng sử dụng đất, xây dựng hoặc điều chỉnh, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết, giao đất, cho thuê và cấp GCNQSDĐ đối với Nông Lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. UBND tỉnh đã thu hồi 2.894ha đất của công ty để giao cho UBND huyện C quản lý theo quyết định 3532/QĐ-UBND ngày 31/12/2007. Đây là toàn bộ diện tích đất người dân tự khai hoang, diện tích nhà ở ổn định của người dân, đặt giao khoán theo nghị định của chính phủ.

Như vậy, diện tích đất cà phê quốc doanh của công ty đang được thực hiện giao khoán cho các hộ đã được UBND tỉnh cấp GCNQSDĐ không nằm trong tổng diện tích 2.894 ha đất đã bàn giao cho UBND huyện C. Các hộ nhận khoán vườn cây cà phê cho rằng diện tích do người dân tự khai hoang là không đúng vì hiện nay đất vẫn do công ty quản lý và đã được cấp GCNQSDĐ.

Từ những lý do trên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

+ *Ngân hàng B Việt Nam - người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Chiến T trình bày:*

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp B đã thế chấp các tài sản là vườn cây cà phê, vườn cao su, vườn cây gỗ tẻch kèm theo các GCNQSDĐ số W 866960, W 866995, W 866982, W 866994, W 782104 cho Ngân hàng TMCP B Việt Nam - chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2003/HĐ ngày 09/01/2004, vốn vay sử dụng vào mục đích đầu tư dự án trồng và sản xuất, kinh doanh cà phê theo Quyết định số 1986/QĐ-UB của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Đối với nội dung khởi kiện của người khởi kiện, Ngân hàng TMCP B Việt Nam đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án Hành chính sơ thẩm số 56/2018/HC-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, khoản 1 Điều 206 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Điều 36 Luật Đất đai năm 1993; Điều 3 Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 về thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai của Chính phủ; khoản 11 Điều 1 Luật số 25/2001/QH10 ngày 29/6/2001 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 388- HĐBT ngày 20/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng; Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính.

Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc hủy một phần GCNQSDĐ số W 866995 ngày 31/12/2003 do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp cho Công ty Đầu tư phát triển B (nay là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp B).

Ngoài ra, Bản án hành chính sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ông Phạm Công U là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T có đơn kháng cáo đối với toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông U, ông T giữ nguyên kháng cáo, ông U trình bày: Diện tích đất 0,62 ha tại thôn 4 xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk có nguồn gốc là do vào năm 2003 ông T nhận chuyển nhượng của ông Trịnh Công K (0,6 ha) và năm 2004 nhận chuyển nhượng 0,35 ha của bà C, ông C. Nhưng chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W866995 ngày 31/12/2003 cho công ty B tại tiểu khu 557, xã E diện tích 1.800.000m², trong đó có 0,62ha đất của ông T là không đúng pháp luật, lý do không đúng pháp luật như ông đã trình bày ở cấp sơ thẩm nhưng không được tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận, nay ông tiếp tục kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của ông T, sửa Bản án sơ thẩm, hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành và thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Việc vắng mặt một số đương sự trong vụ án đã có đơn xin xét xử vắng mặt, đây là phiên tòa lần thứ hai nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác đơn kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào hồ sơ vụ án các tài liệu chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xem xét kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Văn T, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

{1}. Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Tuấn H – Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk, ông Trần Chiến T – Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP B Việt Nam có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Trịnh Thị Xuân D vắng mặt, đây là phiên tòa lần thứ hai việc vắng mặt của những người nêu trên không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, và không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa theo Điều 232 Luật Tố tụng hành chính. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đối với vụ án.

{2}. Về Nội dung: Xem xét nguồn gốc thửa đất có diện tích 6,2 ha, theo lời khai của ông Trần Văn T thì diện tích 6,2 ha nói trên là do ông T nhận chuyển nhượng của các ông Trịnh Công K, Võ Tấn C. Xem xét giấy tờ chuyển

nhượng (BL số : 93 đến 99) thấy rằng trước năm 2003 ông Trần Công Khánh (Bố vợ của Trần Văn T) nhận khoán của công ty B diện tích 0,3 ha, ông Võ Tấn C nhận khoán của công ty B diện tích 0,32 ha. Sau khi nhận chuyển nhượng giá trị tài sản (cây cà phê) trên đất, ông Trần Văn T đã tiếp tục ký kết hợp đồng các hợp đồng ngày 19/9/2008, ngày 10/5/2008 nhận khoán của công ty B. Đến năm 2012 do chuyển đổi doanh nghiệp nên giữa công ty B với ông Trần Văn T đã ký kết lại hợp đồng số 515/HĐGK và 516/ HĐGK ngày 01/01/2012. Quá trình thực hiện hợp đồng ông T đã giao nộp đầy đủ sản phẩm theo nội dung của các hợp đồng nói trên cho đến năm 2015. Như vậy, việc ông T khai 0,62 ha đất do ông khai hoang, đất thuộc quyền sử dụng của ông là không đúng.

Xem xét về quyền sử dụng đất của công ty B Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng ngày 28/5/1993 Bộ trưởng Bộ lâm nghiệp có quyết định số 242/TCLD thành lập doanh nghiệp nhà nước lâm trường B thuộc liên hiệp lâm nông công nghiệp E diện tích giao cho doanh nghiệp là 16.940 ha. Đến ngày 15/8/2003 công ty rà soát lại toàn bộ diện tích đất, kiểm tra thực địa đến ngày 26/12/2003 Sở Tài nguyên và Môi trường có tờ trình số 981/TT-TNMT đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công ty đầu tư phát triển B với diện tích 6.651,2 ha . Đến ngày 31/12/2003 UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành quyết định 4503/QĐ-UBND để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 866955 diện tích 1.800.000 m² cho công ty B sử dụng trồng cà phê, trong đó có diện tích 0,62 ha mà ông T cho rằng thuộc quyền sử dụng đất của mình.

Từ những lý do nêu trên xét thấy diện tích 0,62 ha đất được xác định nằm trong diện tích 1.800.000 m² đã được UBND tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công ty B là không có căn cứ xác lập quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn T.

{2}. Xem xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W866955 ngày 31/12/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Theo quy định tại Điều 24 Luật đất đai 1993, Khoản 1 Điều 52 Luật Đất Đai 2003 thì thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của UBND chứ không phải là của Chủ tịch UBND. Tuy nhiên, tại Quyết định 4503/QĐ-UBND và nội dung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều thể hiện là của UBND tỉnh Đắk Lắk, về bản chất người sử dụng đất là đúng của công ty B nên sai sót hành chính này UBND tỉnh Đắk Lắk chỉ cần điều chỉnh cho phù hợp với thẩm quyền theo Luật đất đai quy định. Một số nội dung khác như: Ông T cho rằng bị Công ty B ép buộc ông ký Hợp đồng nhận khoán, Công ty B đã kê khai gian dối không đúng hiện trạng sử dụng đất, có một số trường hợp xen kẻ có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xét thấy các nội dung này không liên

quan gì đến thửa đất 0,62ha do ông T nhận khoán, mặc khác cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc Công ty ép buộc nhận khoán và kê khai gian dối. Đối với việc ông T cho rằng công ty B là tổ chức không được giao đất là không đúng, bởi lẽ công ty B là một tổ chức kinh tế xuất phát từ một Doanh nghiệp Nhà nước, theo quy định của luật đất đai qua các thời kỳ đều có quy định về giao đất sản xuất cho các tổ chức kinh tế. Các Quyết định số 424/TCLD ngày 28/5/1993 của Bộ Nông nghiệp và Quyết định số 1986/QĐUB ngày 14/10/1996 của UBND tỉnh Đắk Lắk là những văn bản xác định, thành lập đối với tổ chức kinh tế để xem xét làm căn cứ để giao đất là đúng với quy định của pháp luật đất đai, hơn nữa đó là những Quyết định hành chính đã có hiệu lực pháp luật. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W866955 do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31/12/2003 cho công ty B tuy có một số sai sót như có sự nhầm lẫn về tư cách người ký giấy, chưa ghi số ở phần vào sổ, ghi mục đích sử dụng đất chưa chính xác là những thiếu sót trong thủ tục hành chính, không làm thay đổi bản chất quyền sử dụng đất của công ty B những nội dung này UBND và Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk cần rút kinh nghiệm và điều chỉnh, khắc phục để đảm bảo theo đúng hình thức, tư cách thẩm quyền do pháp luật quy định.

Từ các phân tích nêu trên nhận thấy: Tại Bản án sơ thẩm đã nhận định và đánh giá đúng tính hợp hiến, hợp pháp của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W866995 ngày 31/12/2003 của UBND tỉnh Đắk Lắk nên đã bác yêu cầu của ông Trần Văn T là có căn cứ, đúng pháp luật. Do vậy Hội đồng xét xử Phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Trần Văn T, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

Do không chấp nhận kháng cáo nên ông Trần Văn T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1, Điều 241; Điều 242 Luật Tổ tụng hành chính.

1. Bác kháng cáo của ông Trần Văn T, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 56/2018/HC-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, khoản 1 Điều 206 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Áp dụng Điều 36 Luật Đất đai năm 1993; Điều 3 Nghị định số

04/2000/NĐ- CP ngày 11/02/2000 về thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai của Chính phủ; khoản 1 Điều 1 Luật số 25/2001/QH10 ngày 29/6/2001 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 388- HĐBT ngày 20/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng; Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính.

Áp dụng khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc hủy một phần GCNQSDĐ số W866995 ngày 31/12/2003 do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp cho Công ty Đầu tư phát triển B (nay là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp B).

3. Về án phí hành chính phúc thẩm áp dụng: Khoản 1 Điều 349 Luật Tố tụng hành chính; Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, ông Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, ông T đã nộp đủ tại biên lai tạm ứng án phí số: 0011467 ngày 10/12/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (26/9/2019).

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn, Phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi